



# LỊCH SỬ QUAN HỆ VIỆT NAM, TRUNG QUỐC THẾ KỶ XIX: THẾ CHẾ, TRIỀU CỐNG - THỰC VÀ HƯ

GS.TS Yu Insun \*

## 1. Lời mở đầu

Lịch sử Việt Nam trong giai đoạn hai nghìn năm trước cận đại không thể lý giải chính xác nếu không gắn với quan hệ về mặt chính trị với Trung Quốc. Chúng ta có thể hiểu về điều này một cách dễ dàng từ quan hệ hai nước được trình bày dưới đây.

Từ cuối thế kỷ thứ II tr.CN đến đầu thế kỷ thứ X sau CN, Việt Nam chịu sự thống trị trực tiếp của Trung Quốc cho đến khi giành được độc lập. Một nghìn năm này, lịch sử Việt Nam thường được gọi là “thời kỳ Bắc thuộc”. Từ sau khi thoát khỏi ách thống trị của Trung Quốc giành độc lập vào nửa đầu thế kỷ X đến trước khi rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX, trong một nghìn năm, Việt Nam đã thiết lập quan hệ triều cống dưới hình thái nước phiên thuộc của Trung Quốc, vừa duy trì quan hệ thân thiện về chính trị vừa đồng thời tiếp nhận văn hoá Trung Quốc trong “trật tự thế giới kiểu Trung Hoa”, theo cách nói của người Trung Quốc. Chúng ta có thể gọi giai đoạn này là “giai đoạn quan hệ triều cống”. Tất nhiên, ở giai đoạn này, Việt Nam đã bị Trung Quốc xâm lược nhiều lần, nhưng ngay sau khi đẩy lùi các cuộc xâm lược này, triều đình Việt Nam đã gửi ngay sứ giả sang Trung Quốc nhằm nỗ lực khôi phục quan hệ hữu hảo và tránh xung đột.

Nội dung nghiên cứu này lấy trọng tâm là “giai đoạn quan hệ triều cống” mà Việt Nam triều cống Trung Quốc, đặc biệt là dưới triều Nguyễn (1802 – 1945) được lập nên vào đầu thế kỷ XIX, nhằm xem xét quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc trên quan điểm của Việt Nam.

\* Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc.

Thực tế, nhiều nước phương Tây được biết rằng, quan hệ quốc tế của Đông Á giai đoạn trước cận đại, trước khi tiến lên chủ nghĩa đế quốc, tồn tại trật tự quốc tế được thiết lập bởi quan hệ triều cống giữa Trung Quốc và các nước xung quanh, lấy Trung Quốc làm trung tâm. Quan hệ triều cống, không cần nói cũng có thể thấy, được hình thành trên nền tảng ưu việt về chính trị, văn hoá của Trung Quốc. Các nước xung quanh công nhận tính ưu việt này của Trung Quốc và bằng việc đáp ứng những yêu cầu của Trung Quốc đã tạo nên trật tự thế giới truyền thống lấy Trung Quốc làm trung tâm.

Tuy nhiên, có một vấn đề mà chúng ta không thể bỏ qua, đó là, trật tự thế giới kiểu Trung Hoa, trên phương diện nào đó, chẳng qua chỉ là tư tưởng đơn phương của người Trung Quốc, lấy bản thân mình là trung tâm. Vì để điều đó trở thành “sự thật chính trị mang tính khách quan” thì các nước triều cống phải có cùng suy nghĩ với người Trung Quốc, nhưng trên thực tế lại không như vậy<sup>1</sup>. Người Trung Quốc nói rằng, do họ có nền văn hoá ưu việt và sản vật phong phú nên các nước nhỏ xung quanh đã phải tự đến châu. Nhận định này không phải là không có lý, nhưng trên thực tế điều này có quan hệ mật thiết hơn với sức mạnh quân sự của Trung Quốc<sup>2</sup>. Có thể nói rằng, nếu Trung Quốc yếu đi thì thể chế triều cống đã khó có thể duy trì. Trong trường hợp đó, cái gọi là trật tự thế giới kiểu Trung Hoa chỉ là hư cấu. Xin dẫn ra một ví dụ: trong cuộc chiến Thanh – Pháp năm 1884 – 1885 và cuộc chiến Thanh – Nhật năm 1894, triều đình nhà Thanh bại trận đã phải ký hiệp ước với Pháp và Nhật, biến Việt Nam thành nước bảo hộ của Pháp và công nhận nền độc lập hoàn toàn của Triều Tiên. Mặc dầu vậy, trong *Đại Thanh hội diễn*, bản năm 1899, ghi lại rằng hai nước vẫn là nước triều cống của nhà Thanh<sup>3</sup>, cho thấy rõ ràng tính hư cấu của trật tự thế giới kiểu Trung Hoa nói trên.

Như vậy, để lý giải tính chất của trật tự thế giới Đông Á giai đoạn trước cận đại, việc khảo sát quan hệ triều cống của Việt Nam đối với Trung Quốc trên thực tế như thế nào, theo tôi, là điều hết sức cần thiết. Thực tế, các vị vua nhà Nguyễn Việt Nam chính thức công nhận mình là nước triều cống của nhà Thanh, xưng là hạ thần, còn ở trong nước thì tự xưng là hoàng đế. Có lúc đi xa hơn, họ coi nhà Thanh là vương triều dị tộc, thậm chí chỉ trích tính di địch của chế độ ấy. Không những thế, họ còn mô phỏng tư tưởng thiên hạ kiểu Trung Quốc, về mặt đối ngoại, với tư cách là nước bá chủ, thống trị các nước nhỏ xung quanh, hình thành nên trật tự thế giới của riêng mình.

Ngay cả với thực tế như vậy, song do có rất nhiều nghiên cứu từ trước đến nay lấy Trung Quốc làm trung tâm<sup>4</sup>, nên có không ít khuynh hướng lý giải không đúng về nước bá chủ và nước thuộc địa nói đến trong chế độ triều cống, rằng mối quan hệ này tương tự như quan hệ của nước bá chủ thực dân và nước thuộc địa thực dân trong thời hiện đại. Nội dung nghiên cứu này đề cập đến vấn đề quan hệ triều cống giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XIX, nhưng tôi tin rằng cũng sẽ có

ích trong việc lý giải đúng đắn về quan hệ chính trị giữa Hàn Quốc và Trung Quốc ở cùng thời đại với bối cảnh tương đồng.

## 2. Sự tiếp nhận thể chế triều cống nhà Thanh của triều đình nhà Nguyễn

Lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX bắt đầu bằng việc Nguyễn Phúc Ánh dập tắt phong trào Tây Sơn, phong trào nông dân có quy mô lớn nhất trong lịch sử Việt Nam, năm 1802, lập nên triều Nguyễn. Chỉ đến khi ấy, Việt Nam mới là đất nước có lãnh thổ như chúng ta thấy ngày hôm nay.

Sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1428 – 1789) vào năm 1527 rồi bị đánh đuổi bởi thế lực phủ Lê năm 1592, Việt Nam bước ngay vào thời kỳ Nam – Bắc phân tranh của hai họ Trịnh và Nguyễn, vốn là hai thế lực lớn của phong trào phủ Lê. Tầm màn Nam – Bắc phân tranh này được kéo xuống bởi ba anh em họ Nguyễn, những người đã gây dựng phong trào nông dân Tây Sơn, một vùng đất ở Nam Trung Bộ Việt Nam năm 1771. Người của nhà Nguyễn còn sống sót ở Phú Xuân (nay là Huế) sau vụ thảm sát bởi phong trào nông dân lúc bấy giờ là Nguyễn Phúc Ánh đã chạy đến vùng Mê Kông lánh nạn và đã bên bỉ xây dựng lực lượng trong suốt hai mươi năm gian khổ. Cuối cùng, đến tháng 6 năm 1801, ông cũng đánh chiếm được thành Phú Xuân là cố đô của tổ tiên. Tháng 6 năm sau ông tiến ra Bắc, chỉ trong vòng một tháng, đến ngày 20 tháng 7, đã hoàn thành việc thống nhất đất nước bằng việc chiếm thành Thăng Long.

Trước khi ra Bắc, tháng 5 năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh đã lên ngôi vua ở Phú Xuân, lấy niên hiệu là Gia Long<sup>5</sup>. Gia Long là chỉ từ Gia Định (vùng đất bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay và khu vực lân cận) đến Thăng Long, mang ý nghĩa là toàn bộ Việt Nam<sup>6</sup>. Việc lấy niên hiệu này cho thấy ý chí quyết tâm thống nhất đất nước từ trước đó của ông.

Một mặt xung đê, lập niên hiệu, mặt khác vào tháng 5, Nguyễn Phúc Ánh đã cử Trịnh Hoài Đức làm chánh sứ sang Quảng Đông để cầu nhà Thanh giúp đỡ trong vấn đề Tây Sơn còn chưa giải quyết xong. Khi ấy, Trịnh Hoài Đức đã mang theo quốc thư của Nguyễn Phúc Ánh và vật phẩm, bao gồm cả sắc thư và kim ấn được nhận từ triều Thanh mà Nguyễn Văn Toàn của triều đình Tây Sơn bỏ lại khi rút lui, đồng thời giải theo ba hải tặc của nhà Thanh bị bắt làm tù binh. Họ đặt chân đến Quảng Đông vào tháng 7<sup>7</sup>. Đây là lần tiếp xúc chính thức đầu tiên giữa triều Nguyễn và triều Thanh.

Nội dung quốc thư gửi lúc bấy giờ được dịch ra tiếng Pháp. Theo nội dung này, Nguyễn Phúc Ánh tự xưng là “Nam Việt quốc vương” (roi du royaume de Nam – Viet)<sup>8</sup>. Suzuki Chusei cho rằng, dịch là “vương” là sai và có lẽ trong nguyên văn được viết là “Nam Việt quốc chúa” hay “Nam Việt quốc trưởng”<sup>9</sup>. Vì khi ấy Nguyễn Phúc Ánh chưa chính thức được nhà Thanh sắc phong, do đó chưa thể xưng là “vương”, nên tôi nghĩ rằng nhận định của Suzuki Chusei có lý.

Một vấn đề nữa là về quốc hiệu Nam Việt. Việc gọi là Nam Việt bao quát cả vương triều mới An Nam (là cách gọi Việt Nam của Trung Quốc, nói đến khu vực chịu ảnh hưởng của họ Trịnh lúc bấy giờ) và Việt Thường (là lãnh thổ của nhà Nguyễn, bao gồm từ phía Bắc của Huế hiện nay kéo dài tới vùng Nam Bộ) có ý nghĩa sẽ thống trị khu vực rộng lớn hơn nhiều so với nhà Trần (1225 – 1400) hay nhà Lê trước đó<sup>10</sup>.

Thế nhưng, khi Trịnh Hoài Đức đến Quảng Đông, triều đình nhà Thanh không đề cập đến vấn đề quốc hiệu<sup>11</sup>, chỉ cho biết rằng họ Nguyễn chưa thống nhất đất nước, cũng không thuộc nước phiên thuộc nên không thể nhận cống vật. Vì vậy, Nguyễn Phúc Ánh lại cử Nguyễn Quang Định với tư cách là sứ cầu phong xin nhà Thanh phong quốc hiệu là Nam Việt và phong vương cho mình. Đối với triều đình nhà Thanh, việc sắc phong không thành vấn đề, nhưng tuyệt đối không thể chấp nhận được tên nước Nam Việt. Lý do là, Nam Việt trùng với tên Nam Việt mà Triệu Đà dựng nước trước đó (207 tr.CN – 111 sau CN), ngầm hiểu là khu vực bao gồm tỉnh Quảng Đông đến tỉnh Quảng Tây nên mang nghĩa không lành. Sau khi bàn bạc, nhà Thanh đổi chỗ hai chữ và đề nghị tên Việt Nam. Bằng việc này, nhà Thanh muốn thể hiện uy quyền là nước bá chủ. Phía nhà Nguyễn hài lòng với cái tên này vì chữ *Việt* của Việt Thường là đất của tổ tiên truyền lại đứng trước, chữ *Nam* đứng sau nên chấp thuận. Vấn đề quốc hiệu đã được giải quyết xong<sup>12</sup>.

Vấn đề quốc hiệu được giải quyết cũng là lúc quan hệ hữu hảo giữa hai nước được chính thức hoá. Theo *Đại Nam thực lục* thì từ khi đó (năm 1803), “Lễ bang giao” đã được hình thành<sup>13</sup>. Triều đình nhà Thanh ngay lập tức đã cử sứ giả đi tuyên phong. Nguyễn Phúc Ánh đã tiến hành nghi thức tuyên phong tại Hà Nội ngày nay vào tháng 1 năm 1804 và lên ngôi “Việt Nam quốc vương”<sup>14</sup>. Mặc dù thủ đô của triều Nguyễn khi đó là Huế nhưng việc sắc phong được tiến hành ở Hà Nội, sau này trở thành thông lệ. Đến thời vua Tự Đức (1848 – 1883), theo thỉnh cầu của vua, nghi lễ sắc phong được nhà Thanh chấp nhận cho cử hành tại Huế.

Quan hệ giữa triều đình nhà Nguyễn và triều Thanh được giải quyết ổn thoả, “bang giao” được quy định rằng: Việt Nam phải triều cống hai năm một lần, bốn năm phải cử sứ giả sang châu một lần hoặc gộp hai lần triều cống làm một. Điều này cũng giống như đối với triều Tây Sơn<sup>15</sup>. Tất nhiên, ngoài sứ thần chánh sứ, các sứ giả lâm thời phụ trách việc chúc mừng, cầu phong, tạ ân, điều vấn,... cũng được cử sang. Nhà Thanh đã yêu cầu nhà Nguyễn cử sứ thần và bắt đầu triều cống từ năm 1803. Theo yêu cầu của nhà Thanh, năm 1803 và 1805, sứ tạ ân được thay thế bằng sứ triều cống năm 1804. Nhà Nguyễn đã theo đó mà làm<sup>16</sup>. Song có lúc sứ triều cống kiêm luôn sứ tạ ân, khi số lượng sứ giả lâm thời không nhiều do có khi nhà Thanh yêu cầu ngừng cử sứ chúc mừng và sứ điều vấn. Cho đến năm 1839, năm cuối đời Minh Mạng (1820 – 1840), do triều cống được quy định thành bốn năm một lần giống như đối với Lưu Cầu và Xiêm La nên con số này càng

giảm. Mặt khác, đối với các vật phẩm triều cống, triều Thanh đã cắt giảm rất nhiều cho vương triều Tây Sơn và nhà Nguyễn so với nhà Lê, chỉ bằng nửa giá trị trước đây, nên giá trị vật chất của triều cống càng trở nên mờ nhạt<sup>17</sup>.

Số lượng sứ giả và giá trị vật phẩm triều cống của nhà Nguyễn với nhà Thanh đã giảm so với thời kỳ đầu, song quan hệ triều cống bình thường giữa hai nước không thay đổi. Nhưng khi vụ loạn Thái Bình thiên quốc nổ ra (1851 – 1864), nhà Thanh đã yêu cầu ngừng triều cống và trong vòng mười sáu năm sau đó, không có sứ giả nào được cử đi<sup>18</sup>. Cụ thể, quan hệ triều cống tạm ngừng sau khi nhà Nguyễn cử sứ giả sang theo quy định vào năm 1852, năm ngày sau vụ loạn xảy ra, đến năm 1868 thì được nối lại<sup>19</sup>. Từ sau đó, nhà Nguyễn cử sứ thần sang nhà Thanh bốn lần vào các năm 1870, 1872, 1876 và 1880<sup>20</sup>. Sau này, vào năm 1883, giữa lúc nội cung Huế có biến, Hiệp Hoà (7 – 11/1883) định cử sứ giả sang nhà Thanh cầu phong để củng cố địa vị của mình. Vấn đề là, vùng Đông Kinh lúc bấy giờ bị quân đội Pháp chiếm giữ nên đã không thể sử dụng đường bộ như trước đây. Vì vậy, Hiệp Hoà đã thỉnh cầu nhà Thanh cho đi bằng đường biển và được chấp thuận. Song ngay sau đó ông đã bị quyền thần là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường hạ độc nên không thực hiện được<sup>21</sup>. Sứ giả cuối cùng của nhà Nguyễn sang nhà Thanh là sứ giả sang xin sắc phong cho Kiến Phúc (1883 – 1884), ngay sau đời vua Hiệp Hoà<sup>22</sup>. Tuy nhiên, Kiến Phúc cũng không được sắc phong vì chỉ sau khoảng nửa năm trên ngôi vị đã chết vì bệnh tật. Kết cục, quan hệ triều cống giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh được tiến hành liên tục trong tám mươi năm, từ năm 1803, đã chấm dứt khi Việt Nam hoàn toàn trở thành thuộc địa của thực dân Pháp theo Hiệp ước Patenôtre (còn gọi là Hiệp ước Huế lần thứ hai hoặc Hiệp ước Giáp Thân) ký vào năm 1884.

Vậy, tại sao vua nhà Nguyễn lại công nhận quyền lực của hoàng đế nhà Thanh, tự xưng là hạ thần và duy trì quan hệ triều cống<sup>23</sup>? Như tôi đã trình bày ở trên, vì người Trung Quốc cho rằng họ có nền văn hoá ưu việt và sản vật phong phú. Thế nhưng, đứng trên lập trường của Việt Nam thì nhận định này không có căn cứ. Đương nhiên không thể phủ nhận hoàn toàn về mặt văn hoá.

Các vị vua, trong đó có Gia Long và cả tầng lớp trí thức, đều thích Nho học, nghĩ rằng Trung Quốc là ngọn nguồn của tri thức. Xin đơn cử một dẫn chứng: Vua Gia Long vào buổi chiều sáng thường bàn luận với các quan trong triều về sự tích quân thần đời Hán, Đường và chế độ các triều đại. Sau buổi chiều thì cho xem *Minh sử* và bàn luận đến khuya<sup>24</sup>. Còn việc vua Minh Mạng chú trọng đến việc Nho học hơn bất cứ vị vua nào của nhà Nguyễn thì ai cũng biết<sup>25</sup>. Sau đời vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị (1841 – 1847) cũng coi trọng Nho học và văn sỹ, thậm chí còn tự ra đề thi khoa cử. Cho nên, một trong những nhiệm vụ quan trọng của sứ thần khi đi sang nhà Thanh là mang về các thư tịch Trung Quốc, nhất là thư tịch mới phát hành. Điều này có thể thấy qua chỉ dụ của vua Minh Mạng đối với

sứ giả đi sứ nhà Thanh năm 1829. Ông yêu cầu tìm mua cổ thi, cổ hoạ và cổ nhân kỳ thư. Đồng thời, nếu có thể tìm được thực lục của nhà Thanh thì dù chỉ là bản thảo cũng bằng mọi giá phải mua về<sup>26</sup>.

Việc mua thư tịch Trung Quốc không phải chỉ để làm giàu vốn tri thức. Những thư tịch này còn là tài liệu tham khảo quan trọng của triều đình nhà Nguyễn để xây dựng các chế độ pháp luật hay chế độ chính trị, ... Xin lấy một ví dụ: Vua Gia Long đã biên soạn và ban hành bộ luật *Quốc triều luật lệ*, được biết đến nhiều hơn với cái tên *Hoàng Việt luật lệ* vào năm 1815. Bộ luật này tuy nói là tham khảo *Hồng Đức luật lệ* và *Đại Thanh điều luật*<sup>27</sup> nhưng trên thực tế trừ một phần rất nhỏ, nội dung hầu như nguyên mẫu của *Đại Thanh luật*.

Về mặt văn hoá, nhiệm vụ chính khác của sứ thần đi sứ nhà Thanh là truyền bá nước mình là một nước văn hoá. Vì vậy khi tuyển chọn sứ thần đi sứ nhà Thanh, nhà Nguyễn đề cao tài ngoại giao cũng như tri thức về văn hoá. Chúng ta có thể thấy điều này qua một sắc lệnh mà vua Minh Mạng ban năm 1840<sup>28</sup>. Theo vua Minh Mạng, sứ thần đi sứ nhà Thanh phải là người giỏi văn học và ngôn ngữ, nếu là người kém cỏi thì chỉ chuốc lấy sự khinh miệt của nước khác. Bởi vì, những người này không chỉ phải đối đáp thơ văn một cách bình đẳng với các quan lại nhà Thanh mà họ còn phải thi thố văn chương với các sứ thần đến từ Triều Tiên<sup>29</sup>. Việc cân nhắc tài văn chương của sứ giả đi sứ Trung Quốc không chỉ ở triều Nguyễn mà các triều đại trước đây cũng thế<sup>30</sup>.

Mặt khác, các vua nhà Nguyễn cũng lo lắng không biết sứ giả được cử đi sứ nhà Thanh có làm xấu thể diện quốc gia hay không. Năm 1809 và 1817, khi sứ thần đi sứ nhà Thanh chuẩn bị khởi hành, đích thân vua Gia Long đã vời các sứ thần vào và ra nghiêm lệnh rằng: “Các người phải giữ gìn quốc thể và làm sao cho mỗi bang giao được vững chắc”. Việc chú trọng đến sứ giả bang giao, theo nhận định của Takeda Ryoji, không phải xuất phát từ lòng tôn kính đối với nhà Thanh mà là để không bị chuốc lấy sự ghét bỏ hay khinh miệt của nhà Thanh<sup>31</sup>. Những điều sau đây sẽ cho thấy, vua nhà Nguyễn có xu hướng không những không kính trọng nhà Thanh, mà ngược lại, còn coi nhà Thanh là di địch.

Nhà Nguyễn đã tự coi mình là nước văn hoá nên nếu nhà Thanh không đối đãi tương xứng thì nhà Nguyễn thể hiện thái độ bất mãn. Năm 1840, Bộ Lễ báo cáo với nhà vua về việc sứ thần đi sứ nhà Thanh năm trước đã bị nhà Thanh xếp hàng sau sứ thần các nước Cao Ly (Triều Tiên), Nam Chường (Lào), Xiêm La (Thái Lan), Lưu Cầu (Ôkinaoa) và hỏi rằng phải đối ứng thế nào. Vua Minh Mạng trả lời rằng: “Việc này do sơ suất của Bộ Lễ nhà Thanh, Cao Ly là nước văn hiến thì đã đành, Nam Chường là nước triều cống của chúng ta, Xiêm La và Lưu Cầu là nước di địch nên không thể như vậy được”. Ông nói thêm rằng: “Sau này còn có chuyện như vậy, các người hãy ra khỏi hàng, thà bị trách phạt còn đỡ hơn”<sup>32</sup>. Bởi thế, tôi cho rằng, với vua Minh Mạng, hơn bất cứ vị vua nào của Việt Nam tin rằng Việt

Nam là đất nước văn minh thì không có sự si nhục nào lớn hơn thế. Không biết nguyên do vì đâu mà Bộ Lễ nhà Thanh đã xếp sứ giả nhà Nguyễn thấp hơn so với Nam Chưởng, nhưng đúng như lời vua Minh Mạng, đây rõ ràng là sự nhầm lẫn. Vì theo danh sách các nước phụ thuộc trong *Thanh sử cảo*, thứ tự các nước được ghi là Triều Tiên, Lưu Cầu, Việt Nam, Miến Điện (Myanmar), Xiêm La, Nam Chưởng,... Một sự thật rất thú vị ở đây là, trong *Ngoại quốc truyện* của *Minh sử*, thứ tự các nước là Triều Tiên, An Nam (Việt Nam), Nhật Bản, Lưu Cầu, Lã Tống (Philippines), An Nam được đặt trước Lưu Cầu nhưng nhà Thanh lại đặt Việt Nam sau Lưu Cầu. Điều này khiến tôi nghĩ rằng, quan hệ giữa nhà Thanh và triều đình nhà Nguyễn không gần gũi như chúng ta tưởng.

Điều mà chúng ta phải chú ý ở đây là, phương diện văn hoá nói trên chỉ là một phần của lý do khiến triều đình nhà Nguyễn tiếp nhận thể chế triều cống của nhà Thanh. Lý do quan trọng hơn là nhà Nguyễn muốn duy trì sự an toàn của vương triều bằng cách tránh đối đầu về mặt quân sự và xây dựng quan hệ thân thiện với nhà Thanh. Theo GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Việt Nam đã mười lăm lần bị ngoại quốc xâm lược<sup>33</sup>. Trong số 11 lần bị ngoại xâm tính cho đến trước thế kỷ XIX thì trừ lần bị Xiêm xâm lược năm 1785, 10 lần còn lại đều là các cuộc chiến tranh với Trung Quốc. Vì nhà Nguyễn chưa từng bị nhà Thanh xâm lược lần nào, trong khi trước khi lập vương triều đã 10 lần Trung Quốc xâm lược Việt Nam, không những thế, trước khi nhà Nguyễn được lập nên khoảng mười năm, năm 1788, nhà Thanh đã xâm lược Việt Nam, nên tôi cho rằng đây là mối lo không nhỏ đối với các vua nhà Nguyễn. Việc Nguyễn Phúc Ánh cử Trịnh Hoài Đức đi sứ trước khi tấn công Hà Nội đã nói lên điều này. Nó xuất phát từ ý đồ ngăn chặn sự can thiệp của nhà Thanh bằng việc thể hiện rõ ràng sẽ triều cống nhà Thanh. Tuy nhiên trên thực tế, nhà Thanh lúc bấy giờ đã bước vào thời kỳ suy thoái nên sau vụ loạn Bạch Liên giáo (1796 – 1805) đã không còn sức để can thiệp vào Việt Nam. Đây là lý do khiến triều cống của Nguyễn Phúc Ánh cũng như việc sắc phong ông là Việt Nam quốc vương dễ dàng được chấp thuận.

Vì triều Nguyễn nghĩ rằng nhà Thanh là sự tồn tại mang tính uy hiếp nên các đời vua quan tâm đến tình hình nhà Thanh là điều đương nhiên. Do đó, đã thành thông lệ, khi các sứ thần đi sứ Thanh về, nhà vua thường vời ngay vào và hỏi về tình hình nhà Thanh. Tháng 12 năm 1818, ngay khi các sứ thần đi sứ nhà Thanh về, vua Gia Long đã hỏi về tình hình nước Thanh<sup>34</sup> để xem những biến động chính trị, xã hội của nhà Thanh có ảnh hưởng đến Việt Nam hay không.

Hơn ai hết, vua Minh Mạng là người luôn quan tâm sâu sắc đến tình hình nhà Thanh và luôn cố gắng để có được những thông tin ấy. Ông đã yêu cầu sứ thần đi sứ nhà Thanh viết *Sứ trình nhật ký* và phải viết chi tiết những điều mắt thấy tai nghe ở Trung Quốc. Tháng 4 năm 1832, vua Minh Mạng khiển trách ba sứ

giả được cử đi đã ghi lại hết sức đại khái về tình hình nhà Thanh không như ý đồ của ông. Ông ra lệnh, sau này các sứ giả phải ghi lại chính xác tình hình nhà nước và dân tình nhà Thanh, còn những địa danh đã biết thì không cần phải ghi lại<sup>35</sup>. Theo *Đại Nam thực lục*, khi thấy những thông tin mà các sứ thần đi sứ nhà Thanh mang về chưa đủ, tháng 10 cùng năm, ông yêu cầu các quan lại ở Hà Nội mua “kinh sao” (công báo của nhà Thanh) từ các thương nhân nhà Thanh và dâng lên<sup>36</sup>. Lúc ấy, trong “kinh sao” không ghi lại vụ tuyết lớn ở Nam Kinh hồi tháng 1 năm đó khiến dân chúng chết cóng nhưng Minh Mạng đã nghe được tin đó và hạ lệnh phải ghi lại ngay. Điều này cho thấy ông chú trọng đến việc thu thập tin tức nhà Thanh đến mức nào. Tóm lại, việc triều cống nhà Thanh của triều Nguyễn, ngoài việc làm giảm nhẹ sự uy hiếp của nhà Thanh bằng việc kết thân với nhà Thanh, còn có ý đồ đề phòng sự uy hiếp có thể xảy ra sau này.

Một lý do quan trọng khác mà các đời vua nhà Nguyễn muốn duy trì quan hệ triều cống là muốn xác lập quyền uy về mặt đối nội từ việc được sắc phong bởi vua nhà Thanh. Vì Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc rất lâu nên các đời vua đều nghĩ rằng việc được vua Trung Quốc sắc phong là điều đương nhiên, do đó Nguyễn Phúc Ánh không thể không trọng thị thông lệ đó. Thực ra, việc được sắc phong từ vua Trung Quốc hay không có ảnh hưởng tuyệt đối đến tính hợp pháp và quyền lực của vua Việt Nam. Việc vội vàng sắc phong trước khi thống nhất đất nước của Nguyễn Phúc Ánh ngoài việc muốn loại trừ sự can thiệp của nhà Thanh còn có cả lý do trên.

Việc được vua Trung Quốc sắc phong có ý nghĩa quan trọng đến mức nào có thể thấy qua các ví dụ sau đây. Sau khi cướp ngôi nhà Lê năm 1527, Mạc Đăng Dung được nhà Minh thừa nhận và chính quyền đó đã duy trì quyền lực trong một thời gian. Sau này dù bị thế lực phù Lê đánh đuổi khỏi Thăng Long năm 1592, Mạc Đăng Dung lập căn cứ ở vùng giáp Trung Quốc là Cao Bằng, được nhà Minh, sau đó là nhà Thanh bảo hộ, tuy chỉ là chính quyền địa phương nhưng đã duy trì được vương quyền nhà Mạc đến năm 1677. Điều này có thể thấy qua việc chính quyền Hồ Quý Ly (1400 – 1407), do không được nhà Minh công nhận, đã sụp đổ nhanh chóng. Mặt khác, khi nhà Mạc cướp ngôi, thế lực muốn khôi phục triều đình họ Lê đã cử sứ giả sang nhà Minh tố cáo sự sai trái của chính quyền nhà Mạc và cầu quân thảo phạt<sup>37</sup>. Điều này thực ra xuất phát từ ý đồ xác lập chính quyền hợp pháp của họ về mặt đối nội.

Việc vua Hiệp Hoà của triều Nguyễn định xin nhà Thanh sắc phong nhằm củng cố địa vị của mình đã được đề cập đến ở trên. Lúc bấy giờ, ông đang rơi vào thế ngàn cân treo sợi tóc. Sau đời vua Tự Đức là đời vua Dục Đức (1883), nhưng vua Dục Đức bị phế chỉ trong ba ngày kể từ khi lên ngôi bởi Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Vua Hiệp Hoà được họ lập nên nhưng quyền điều hành lại nằm trong tay của hai người này, còn vua đã không hề có quyền lực lại còn nằm



trong tình trạng có thể bị phế bất cứ lúc nào. Trước tình hình ấy, ông muốn được nhà Thanh sắc phong. Vì Việt Nam được công nhận là quốc gia độc lập hoàn toàn theo điều 2 của Hiệp ước Sài Gòn lần thứ hai (tên khác là Hiệp ước Giáp Tuất) được ký giữa triều Nguyễn và Pháp năm 1874<sup>38</sup>, nên việc ông cử sứ giả cầu phong bị coi là vi phạm Hiệp ước. Dù vậy, việc vẫn cử sứ giả cầu phong cho thấy rõ ràng sắc phong có ý nghĩa tượng trưng quan trọng nhường nào.

Mục đích kinh tế cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến triều Nguyễn tiếp nhận thể chế triều cống của nhà Thanh. Trong bối cảnh lúc bấy giờ, khi mà hoạt động mậu dịch tự do tư nhân giữa nhà Thanh và nhà Nguyễn bị hạn chế không như ngày nay thì chế độ triều cống đã đóng vai trò quan trọng với tư cách là mậu dịch cấp nhà nước thông qua việc qua lại của các sứ thần. Nhà Thanh dù sao cũng cho phép thương nhân của nhà Thanh tham gia vào hoạt động mậu dịch với Việt Nam một cách hạn chế nhưng tuyệt đối không cho phép các thương nhân Việt Nam được sang Trung Quốc. Nhà Nguyễn thì khác với nhà Thanh, ngay từ đầu, triều đình đã cấm dân chúng xuất cảnh vì mục đích cá nhân. Lệnh cấm nghiêm khắc đầu tiên được ban ra có cái tên *Luật cấm vận đường bộ và đường thủy* vào năm 1816 dưới thời vua Gia Long<sup>39</sup>. Sở dĩ có lệnh cấm này là do các vật phẩm cấm xuất khẩu như gạo, muối, vàng, bạc, đồng, sừng trâu, ngà voi,... “chảy” sang Trung Quốc thông qua con đường buôn lậu. Nhà Thanh cũng nghiêm cấm xuất thếp, chì, lưu huỳnh,... Trước tình hình này, triều đình nhà Nguyễn không còn cách nào khác phải mua vật phẩm thông qua các sứ thần.

Trước khi các sứ thần chuẩn bị đi sứ, nhà Nguyễn đưa cho danh mục các vật phẩm được vua nhà Thanh ban hoặc các mặt hàng phải mua, và các sứ thần chỉ được phép tuân theo. Một trong những thứ quan trọng trong số các mặt hàng mua từ nhà Thanh là thư tịch đã đề cập ở phần trên. Ngoài ra còn có nhân sâm, dược liệu, trà Tàu, giấy,... Các sứ thần nếu không mua đầy đủ các mặt hàng triều đình yêu cầu khi về nước sẽ bị xử phạt. Điều này có thể thấy qua việc các sứ thần đi sứ nhà Thanh năm 1830 là Nguyễn Trọng Vũ, Nguyễn Đình Tân, Đặng Văn Khải bị cách chức<sup>40</sup>. Trước khi đi, họ được lệnh của vua Minh Mạng xin với Bộ Lễ của nhà Thanh rằng: “Nước chúng tôi ít nhân sâm nên thay cho các vật phẩm vua ban trước đây bằng nhân sâm Quan Đông”, đồng thời phải mua thương bích, hoàng tông, hoàng khuê, thanh khuê (các vật phẩm bằng ngọc). Thế nhưng họ làm mất thể diện quốc gia vì nói rằng cần nhân sâm vào việc hiếu dưỡng. Thêm vào đó, tất cả các vật phẩm bằng ngọc họ phải mua đều là thủy tinh. Đó là những lý do khiến họ bị xử phạt. Việc mua nguyên vật liệu không chỉ diễn ra khi sứ thần đi sứ theo định kỳ mà tất nhiên khi sứ giả lâm thời đi sứ cũng vậy. Tháng 12 năm 1847, khi cử sứ thần sang thông báo cho nhà Thanh về việc hoàng đế Thiệu Trị qua đời, vua mới lên ngôi là Tự Đức đã đưa danh sách các vật phẩm phải mua như các đồ dùng bằng ngọc, đồ chơi, đồ cổ, đồ sành sứ và các đồ quý hiếm khác. Thế nhưng, một viên quan giám sát đã tâu với vua rằng, vua mới lên ngôi nên cần phải giản dị,

hơn nữa, sứ thần đi sứ để báo việc tang nên không thể mua xa xỉ phẩm. Vì vậy, việc này đã bị đình lại<sup>41</sup>.

Có một vấn đề cần đề cập đến ở đây, đó là mậu dịch cấp nhà nước thông qua các sứ thần đi sứ nhà Thanh không phải xuất phát từ lý do Trung Quốc “đất rộng, sản vật nhiều” như suy nghĩ của người Trung Quốc. Theo vua Minh Mạng, hàng hoá được làm ra từ các nơi khác nhau, việc đổi chác các đồ vật mình có lấy đồ vật mình không có từ cổ chí kim là điều đương nhiên<sup>42</sup>. Như vậy, vua Minh Mạng chỉ coi rằng, nếu hàng hoá có ở Trung Quốc mà không có ở Việt Nam hoặc ngược lại, không có ở Trung Quốc mà có ở Việt Nam thì có thể trao đổi cho nhau.

Mọi vật phẩm mà các sứ thần mua về từ nước Thanh được cất giữ tại cơ quan phụ trách việc tiêu dùng và chi trả của hoàng thất. Việc cất giữ này không chỉ để hoàng thất sử dụng. Nhà vua còn dùng những vật quý hiếm này để ban thưởng hoặc tặng quà cho các quan lại, các sứ thần đi sứ nhà Thanh, đôi khi, còn được dùng để bổ sung cho nguồn tài chính địa phương. Xét cho cùng, các vật phẩm này được các đời vua sử dụng như một phương tiện nâng cao quyền lực của mình<sup>43</sup>.

Tóm lại, triều đình nhà Nguyễn tiếp nhận thể chế triều cống của nhà Thanh chỉ có lợi. Nhà Thanh coi trọng quan hệ quân thần nhưng đối với nhà Nguyễn, điều đó chỉ mang ý nghĩa hình thức. Các vua nhà Nguyễn về mặt đối nội xưng là vua, lấy niên hiệu, sau đó như chúng ta thấy, đối với các nước láng giềng khác coi mình là nước bá chủ, coi các nước đó là nước thuộc địa, lập ra trật tự thế giới riêng của mình. Xét cho cùng, Việt Nam không phải là nước thuộc địa của nhà Thanh mà là một quốc gia độc lập.

### **3. Đường lối độc lập tự chủ của nhà Nguyễn**

Ở trên, chúng ta đã thấy các vua nhà Nguyễn tiếp nhận thể chế triều cống của nhà Thanh vì các lý do về mặt chính trị, kinh tế, văn hoá,... Dù là vì lý do gì thì trong trường hợp này, triều Nguyễn với tư cách là nước thuộc địa, những người đứng đầu nhà nước phải xưng là hạ thần đối với vua nhà Thanh. Tuy nhiên, đó chỉ là hình thức bên ngoài, còn thực chất họ nghĩ rằng mình bình đẳng với nhà Thanh.

Các vua nhà Nguyễn và tầng lớp trí thức tôn trọng văn hoá Trung Quốc và cố gắng để mô phỏng những điều đó, nhưng đối với triều Thanh hay người nước Thanh thì không hề có sự tôn trọng của kẻ dưới chút nào. Đó là lý do khiến nhà Nguyễn gọi nhà Thanh là Bắc triều hay Thanh quốc, gọi người nước Thanh là Bắc nhân hoặc Thanh nhân. Ngoài ra, có nhiều khi nhà Nguyễn gọi người Trung Quốc là Đường nhân. Tôi cho rằng, phải chăng đó là vì thái độ miệt thị do nhà Thanh được lập nên bởi dân tộc khác với dân tộc của người Trung Quốc? Chính vì vậy,

người Việt Nam tuyệt nhiên không biết đến khái niệm “thiên hạ” hay “thiên tử” kiểu Trung Quốc<sup>44</sup>. Mặt khác, vua Gia Long gọi Việt Nam là “Trung Quốc” và áp dụng khái niệm người Trung Quốc truyền thống với nước mình<sup>45</sup>.

Trong quan hệ với nhà Thanh, triều Nguyễn chính thức sử dụng thuật ngữ “triều cống”, nhưng về mặt đối nội, như tôi đã đề cập đến ở trên, gọi đó là “bang giao”, dùng chữ “như” (如 trong trường hợp này nghĩa là “đi”) trong cụm từ “sứ giả đi sứ nước Thanh” gọi là “như Thanh sứ”. Bang giao chỉ có nghĩa là quan hệ ngoại giao thuần túy giữa nước này và nước khác, không tồn tại quan niệm trên – dưới. Không chỉ đối với quan hệ của mình với nhà Thanh, nhà Nguyễn cũng nhìn quan hệ giữa các triều đại Việt Nam trước đây với Trung Quốc là “bang giao”. Điều này có thể thấy trong *Bang giao lục* do Lê Thống biên soạn năm 1819<sup>46</sup>. Sách này tập hợp bắt đầu từ chiếu thư Hán Vũ đế gửi cho Triệu Đà của Nam Việt đến các loại công văn giữa hai nước, tất nhiên cả thơ văn mà các sứ thần hai nước tặng đáp nhau đến năm 1826.

Thuật ngữ “bang giao” được bắt đầu sử dụng lần đầu tiên vào thời Tây Sơn, đến triều Nguyễn thì hoàn toàn thông dụng. Nhưng tôi cho rằng, việc Lê Thống nhìn quan hệ giữa tất cả các vương triều trước đây với Trung Quốc bằng khái niệm “bang giao” là chính xác. Bởi vì, các đời vua trước đây kể từ khi Đinh Bộ Lĩnh lập nên triều Đinh (966 – 980) năm 966, tuy được hoàng đế Trung Quốc sắc phong nhưng trong nước đều xưng là hoàng đế và đều sử dụng niên hiệu riêng giống như trường hợp của triều đình nhà Nguyễn<sup>47</sup>. Ngay cả việc lấy quốc hiệu cũng không cần sự công nhận của hoàng đế Trung Quốc. Không những thế, khi cử sứ thần sang Trung Quốc cũng dùng chữ “như” (如 – đi), gọi là *như Tống, như Nguyên, như Minh*, còn chữ “cống” (貢) thì trong *Đại Việt sử ký toàn thư* tuyệt nhiên không tìm thấy bất cứ một chữ nào<sup>48</sup>. Nếu có từ “nhập cống” (入貢) thì chỉ được dùng trong trường hợp các nước xung quanh Việt Nam như Champa hay Chân Lạp (Campuchia ngày nay),... cử sứ giả sang Việt Nam.

Tất cả các vị vua và quan lại trước đây đều nghĩ rằng mình bình đẳng với Trung Quốc và không hạ mình. Một nhân vật tiêu biểu trong số đó là Lê Văn Hưu, sử gia nổi tiếng ở nửa sau thế kỷ XIII. Khi quân Mông Cổ xâm lược, ông biên soạn *Đại Việt sử ký* với vấn đề trọng tâm là nền độc lập của triều đình Việt Nam và tính bình đẳng với Trung Quốc. Ông đã lấy thời điểm bắt đầu lịch sử Việt Nam là Nam Việt của Triệu Đà để viết sử ký. Bởi sau khi thống nhất Trung Hoa, Hán Cao Tổ định cử sứ thần sắc phong ngôi vua cho Triệu Đà, Triệu Đà đã tỏ thái độ bình đẳng bằng câu hỏi: “Ta và Hán Cao Tổ, ai anh minh hơn?”<sup>49</sup>. Đồng thời, theo sử gia Lê Văn Hưu, sau khoảng một nghìn năm bị Trung Quốc chi phối, Việt Nam bước vào thời kỳ độc lập, song không phải từ khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán năm 938 rồi tự xưng vương vào năm sau đó, mà là năm 966, sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn mười hai sứ quân, thống nhất đất nước và lên ngôi vua.

Bởi theo ông, Ngô Quyền đã tự xưng vương nên không thể coi đó là nền độc lập thực sự<sup>50</sup>.

Một ví dụ khác thường được lấy để minh chứng cho sự bình đẳng của Việt Nam đối với Trung Quốc trong giai đoạn trước cận đại, là *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi viết năm 1427<sup>51</sup>. Bài cáo này phân biệt Việt Nam là Nam và Trung Quốc là Bắc, đồng thời nhấn mạnh rằng, giống như Trung Quốc lập đế quốc ở phía bắc, Việt Nam trước đây cũng lập quốc ở phía nam do nhà vua cai trị. Có thể nói ngắn gọn rằng, Việt Nam là một quốc gia riêng biệt, bình đẳng với Trung Quốc.

Năm Tự Đức thứ 2 (1849), Nguyễn Đăng Khải, một đại thần của triều đình lúc bấy giờ, đã dâng sớ lên nhà vua yêu cầu cải thiện quan hệ triều cống với nhà Thanh. Bức sớ có nội dung: *Việc nhà vua đi đến Hà Nội để được nhà Thanh sắc phong làm tống nhiều tiền bạc của dân chúng vào việc đi lại của nhà vua và có liên quan đến thể diện quốc gia nên về sau mong rằng sứ thần nhà Thanh sẽ đến kinh sư (Huê) để làm việc đó*<sup>52</sup>. Điều này có nghĩa là, dù được sắc phong cũng sẽ ngồi một chỗ để nhận. Có thể nói, kiến nghị của Nguyễn Đăng Khải liên quan mật thiết với không khí bình đẳng của người Việt Nam được đề cập ở trên.

Vì Nguyễn Đăng Khải là kẻ dưới nên có thể thẳng thừng bày tỏ sự bất mãn của mình về quan hệ triều cống bất bình đẳng với nhà Thanh, nhưng đứng trên lập trường của các vị vua thì không thể có sao nói vậy. Nói như vậy, không có nghĩa các vị vua này tiếp nhận thể chế triều cống nhà Thanh và chịu ngồi yên. Điều này có thể thấy qua việc Nguyễn Phúc Ánh không hề hỏi ý kiến nhà Thanh trong việc lấy tước vị hoàng đế và niên hiệu. Tuy nhiên, việc xin nhà Thanh công nhận quốc hiệu là để tránh cái tên An Nam xuất phát từ An Nam Đô hộ phủ của nhà Đường đến thời điểm đó. Nhưng nhà Thanh không chấp thuận tên Nam Việt mà nhà Nguyễn yêu cầu, còn nhà Nguyễn vì quan hệ hữu hảo giữa hai nước mà chấp thuận quốc hiệu Việt Nam song có vẻ không thoải mái cho lắm. Bởi đến năm 1812, nhà Nguyễn không thông báo cho nhà Thanh mà lại sửa lại quốc hiệu thành Đại Việt<sup>53</sup>.

Lúc ấy, cái tên Đại Việt được viết trong *Quốc sử di biên* với từ *lại*, có lẽ là có liên quan đến việc Nguyễn Phúc Chu là tổ tiên của Nguyễn Phúc Ánh, năm 1709 đã cho đúc ấn “Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh Trấn chi bảo”<sup>54</sup>. Vốn dĩ Đại Việt là tên Đại Cồ Việt do Đinh Bộ Lĩnh đặt, về sau vua Thánh Tông của triều Lý năm 1054 bỏ chữ Cồ, chỉ còn là Đại Việt, và trở thành quốc hiệu của các triều đại sau này. Đây là tên tự đặt, không được Trung Quốc công nhận, do vậy, người Trung Quốc gọi Việt Nam là An Nam.

Đến đời vua Minh Mạng ngay sau đời vua Gia Long, năm 1838, lại đặt tên nước là Đại Nam và quyết định áp dụng từ năm sau đó<sup>55</sup>. Lý do là lãnh thổ của triều đình kéo dài tới Nam Hải, hình thành nên đại đế quốc nên phải có tên mới

phù hợp hơn. Đồng thời, ông nói rằng: “Có nhiều tiền lệ lấy quốc hiệu bằng tên đẹp, ví dụ như trường hợp nước Thanh vốn là Mãn Châu sau được đổi thành Đại Thanh”. Cách giải thích của ông hết sức lôgic. Tôi cho rằng, thực ra việc nhà Thanh mà ông không ưa chút nào gọi bằng cái tên Đại Thanh đã gây tác động đến ông và ông đặt tên nước Đại Nam từ tâm lý đối kháng. Năm sau, ông cho làm ấn “Đại Nam thiên tử chi tỷ” bằng ngọc giống như ấn ngọc của vua Trung Quốc và tất nhiên nó được sử dụng vào tất cả các văn bản trong nước, cả các văn bản ngoại giao với nước ngoài khác (trừ nhà Thanh)<sup>56</sup>. Còn vua Thiệu Trị thì cho làm ấn “Đại Nam hoàng đế chi tỷ” và ra lệnh dùng trong chiếu lệnh<sup>57</sup>.

Với việc vua Minh Mạng lấy quốc hiệu mới, sau này tất cả các sách được biên soạn theo lệnh vua đều cho vào hai chữ *Đại Nam*. Ví dụ như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*,... Dù biết nhà Nguyễn sử dụng quốc hiệu Đại Nam thay cho quốc hiệu Việt Nam mà mình cho phép nhưng nhà Thanh làm ngơ, không can thiệp<sup>58</sup>. Có nhiều khả năng lớn là do triều đình nhà Thanh bại trận trong cuộc chiến tranh Nha phiến và vụ thương thuyền Arrow hoặc do những vấn đề nội bộ như vụ loạn Thái Bình thiên quốc nên không rảnh rang để can thiệp đến Việt Nam. Việc sứ giả không qua lại giữa hai nước trong vòng mười sáu năm xảy ra loạn Thái Bình thiên quốc là minh chứng cho điều này.

Có lẽ cho dù không phải là do vấn đề đối nội, đối ngoại thì nhà Thanh cũng đã không can dự vào việc của nhà Nguyễn. Không biết có phải do suy thoái nhanh chóng từ cuối thế kỷ XVIII ngay trước khi triều Nguyễn được dựng lên hay không mà nhà Thanh không trọng thị Việt Nam bằng Lưu Cầu như nhà Minh, nên thứ tự các nước thuộc địa trong *Thanh sử cảo* mới như vậy. Thực tế này có thể thấy qua sứ giả tuyên phong được cử đến hai nước, sứ được gửi đến Lưu Cầu là quan triều đình trung ương, còn sứ được cử đến nhà Nguyễn đều là quan địa phương, Án sát sứ của tỉnh Quảng Tây<sup>59</sup>. Việc nhà Thanh giao vấn đề nhà Nguyễn cho quan địa phương đã làm cho quan hệ hai nước trở nên xa cách.

Quan hệ xa cách giữa hai nước khiến nhà Thanh không hiểu biết về tình hình Việt Nam. Một ví dụ tiêu biểu là trong giai đoạn chiến tranh Nha phiến, người Trung Quốc truyền nhau tin đồn rằng, năm 1808, Việt Nam đã đại thắng trong cuộc chiến với nước Anh, một cuộc chiến không hề xảy ra. Người Trung Quốc tin chắc vào tin đồn này, không chỉ coi nhẹ quân đội Anh mà còn bàn luận một cách nghiêm trọng rằng nên nhập và dùng quân hạm Việt Nam để đối kháng với hải quân Anh<sup>60</sup>. Cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và Anh được làm sáng tỏ là không xảy ra, nhưng dù sao, việc không hiểu biết về tình hình Việt Nam và không can thiệp vào Việt Nam của nhà Thanh cũng đã giúp nhà Nguyễn đẩy mạnh tính độc lập tự chủ và ý thức bình đẳng vốn có với nhà Thanh.

Như tôi đã trình bày ở trên, vì người Việt Nam tuy tiếp nhận văn hoá Trung Hoa nhưng cũng gây dựng được văn hoá của dân tộc mình, nên họ nghĩ rằng

không những bình đẳng đối với dị tộc chi phối đại lục Trung Quốc mà thậm chí nền văn hoá của mình còn ưu việt hơn. Qua việc nhà Nguyễn gọi người Trung Quốc là Đường nhân có thể thấy là thái độ miệt thị người nhà Thanh. Những ví dụ sau sẽ cho thấy rõ người Việt Nam miệt thị người nhà Thanh như thế nào. Vua Hy Tông của triều Lê (1675 – 1705), vua trước khi triều Nguyễn được lập nên, vào năm 1696 đã hạ lệnh, tất cả người Trung Quốc vào Việt Nam phải thay đổi từ kiểu tóc, ăn mặc,... theo kiểu Việt Nam. Lý do là vì ngoại hình của họ theo “phong tục Mãn Châu” gây ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục của Việt Nam<sup>61</sup>.

Ý thức đối kháng cũng như thái độ phê phán của triều Nguyễn với nhà Thanh còn ở mức độ cao hơn, đến mức các đời vua thường gọi dân chúng của mình là Hán nhân hoặc Hán dân. Họ coi nhà Thanh là di địch và đương nhiên đồng nghĩa với việc chỉ có dân tộc mình là dân tộc văn hoá. Đặc biệt, sự tự hào về văn hoá của vua Minh Mạng rất lớn. Năm 1830, ông nói với các quan rằng, nếu theo *Thanh hội điển* thì áo mũ của quan lại trong triều đình đang theo phong tục man di, khác với trang phục của cổ nhân, nên hạ lệnh không để chuyện bắt chước vô lối đó xảy ra<sup>62</sup>. Không những thế, trong văn thơ, vua Minh Mạng cũng lấy lòng tự hào để bình thơ của vua Càn Long. Năm 1835, trong khi bình thơ với các quan, vua Minh Mạng nói về thơ của Càn Long rằng, thơ thì nhiều nhưng chỉ tả cảnh, tả tình mà không trau chuốt lời thơ và gọi đó là một khiếm khuyết<sup>63</sup>. Dưới thể chế triều cống, việc vua của nước thuộc địa phê phán chế độ Trung Quốc, phê bình thơ của vua là điều không thể tưởng tượng nổi. Sở dĩ vua Minh Mạng có thái độ này là vì các đời vua nhà Nguyễn đều coi thường chế độ, văn hoá nhà Thanh và tự coi chỉ có mình là người kế thừa chân chính của văn hoá Trung Quốc<sup>64</sup>.

Sự coi thường nhà Thanh của các vua triều Nguyễn có thể thấy là có liên quan đến sự suy yếu toàn diện của nhà Thanh. Tháng 4 năm 1840, vua Minh Mạng nói về triển vọng chiến tranh Nha phiến như sau: “Sự suy yếu của triều Thanh ta đã biết trước. Năm ngoái, quân Anh đi lại rất lâu giữa các đảo ở vùng bờ biển Quảng Đông nhưng ta không nghe thấy nhà Thanh có đối sách gì, hay cho bất cứ một con tàu nào ra tấn công. Nếu quân Anh lại đến tấn công, nước Thanh sẽ không chống đỡ nổi. Nhà Thanh sẽ luận tội Lâm Tắc Từ và đầu hàng quân Anh”<sup>65</sup>. Dự đoán của Minh Mạng là chính xác, Lâm Tắc Từ bị cách chức, người kế nhiệm được cử thay. Tôi tin rằng, vua Minh Mạng có thể dự đoán được điều này nhờ có *Sứ trình nhật ký* được viết bởi các sứ thần đi sứ nhà Thanh và thông tin từ các nguồn khác.

Sự suy yếu của nhà Thanh đến thời vua Tự Đức càng làm cho Việt Nam đẩy mạnh các hành động tự chủ. Không nói đâu xa, ngay ở giai đoạn đầu khi Pháp xâm lược, vua Tự Đức đã không thỉnh cầu bất cứ sự giúp đỡ nào của nhà Thanh. Như đã biết, năm 1858, Pháp bắt đầu xâm lược Trung Bộ Việt Nam; năm sau, năm 1859, chiếm tỉnh Gia Định ở Nam Bộ; đến đầu năm 1862 thôn tính cả ba tỉnh miền

Đông. Vua Tự Đức không thông báo cho nhà Thanh, tự ký Hiệp ước Sài Gòn lần thứ nhất với Pháp (tên khác là Hiệp ước Nhâm Tuất) nhượng ba tỉnh này. Pháp càng lấn tới, đến năm 1867, chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, thực dân hoá toàn bộ vùng đất Nam Bộ. Quan hệ giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh từ đầu những năm 50 của thế kỷ XIX đến thời điểm đó, không rõ có phải bởi các sứ giả không qua lại do vụ loạn Thái Bình thiên quốc hay không mà cả hai lần Pháp xâm lược, vua Tự Đức đều không hề nghĩ đến việc cầu viện nhà Thanh.

Sự xâm lược của Pháp không dừng lại ở đây. Với mục đích chiếm Bắc Bộ, năm 1873, Pháp viện cớ vụ Jean Dupuis cử Francis Garnier sang. Francis Garnier mang theo một số ít binh lính đánh đổ Hà Nội, tiếp đó chiếm các đô thị chính của vùng Đông Kinh như Hưng Yên, Hải Dương và Nam Định, chưa được bao lâu thì tử trận vì sa vào trận địa mai phục. Lúc bấy giờ, do tình hình trong nước nên Pháp không còn đủ lực để mở rộng chiến tranh, sau khi thoả thuận với triều đình Huế, đã ký Hiệp ước Sài Gòn lần thứ hai nói trên. Lúc này, vua Tự Đức đương nhiên cũng không có ý định cầu viện nhà Thanh và thậm chí không thông báo cả nội dung điều ước này. Khác với thời điểm những năm 60 của thế kỷ XIX, lúc bấy giờ, các sứ giả đã lại qua lại nhà Thanh. Tôi cho rằng, thái độ này của nhà Nguyễn có thể có liên quan đến sự bất lực của quân đội nhà Thanh trong việc tiêu diệt lực lượng còn lại của Thái Bình thiên quốc.

Trước vụ Garnier, hai tướng còn sót lại sau khi Thái Bình thiên quốc bị đàn áp là Ngô Côn và Hoàng Sùng Anh kéo theo đồng đảng chạy trốn về phía bắc Đông Kinh, khi ấy nhà Nguyễn đã cầu viện nhà Thanh. Nhưng quân thảo phạt của nhà Thanh không những không trấn áp được bọn họ, thậm chí còn làm hại cả nông dân địa phương. Nhà Nguyễn đã phong quan cho Lưu Vĩnh Phúc là bộ hạ của Ngô Côn sau khi Ngô Côn chết, xây dựng chiến lược nhằm tiêu diệt thế lực khác và đã thành công. Việc này cho thấy, rõ ràng vua Tự Đức đã nhận thức được rằng, không thể dựa vào nhà Thanh và quyết định tự giải quyết vấn đề. Có thể nói rằng, đây là quyết định đương nhiên khi nhà Nguyễn chỉ công nhận thể chế triều cống của nhà Thanh về mặt hình thức.

Trung Quốc bị chi phối bởi dị tộc là triều Thanh. Khi nhà Nguyễn được sáng lập, quan hệ tự chủ đối với nhà Thanh, do lòng tự hào về văn hoá của người Việt từ sự suy thoái nhanh chóng của nhà Thanh mang lại, không chỉ dừng lại ở đây. Lòng tự hào này đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc tạo nên trật tự thế giới khu biệt với các đế quốc xung quanh. Một học giả Nhật Bản gọi trật tự thế giới này là thế giới quan được sản sinh từ “đế quốc Trung Hoa ở phương Nam”<sup>66</sup>. Trật tự thế giới của nhà Nguyễn mô phỏng thể chế triều cống của Trung Quốc nên gọi là “đế quốc Trung Hoa ở phương Nam” là có lý, nhưng cách gọi này làm người ta liên tưởng đến cách thường gọi Việt Nam là “tiểu Trung Hoa” (Little China) đến đầu những năm 50 của thế kỷ XX nên cách gọi này không phù hợp. Vậy dùng thuật

ngữ “trật tự của đế quốc Đại Nam” mà người viết đã sử dụng trước đây thì thế nào<sup>67</sup>? Vì dù rằng, việc nhà Nguyễn tiếp nhận chế độ và văn hoá Trung Quốc là thật đi chăng nữa thì Việt Nam cũng là một quốc gia độc lập chứ không phải là một phần của Trung Quốc. Việc vua Minh Mạng hay vua Thiệu Trị sử dụng ấn ngọc có khắc chữ “Đại Nam” trong các văn tự ngoại giao với các nước láng giềng ở trên càng khiến tôi có suy nghĩ như vậy.

Việt Nam đối xử với các nước nhỏ xung quanh bằng khái niệm Hoa Di kiểu Trung Quốc từ khi độc lập với Trung Quốc chưa được bao lâu. Năm 994, người sáng lập nên triều Tiền Lê (980 – 1009), vua Lê Hoàn đã viện cớ vua Champa vô lễ, từ chối triều cống của vua Champa<sup>68</sup>. Trong khi đó vào năm 1012, khi vua Lý Thái Tổ mới lên ngôi, sử có ghi lại rằng, nước Chân Lạp (Campuchia hiện nay) đã đến triều cống. Sau này cũng vậy, các đời vua tiếp tục mang tính ưu việt của chính trị, văn hoá trị vì các nước xung quanh nhưng không mang hình thái thể chế. Tới đời nhà Nguyễn, đặc biệt ở đời vua Minh Mạng, khái niệm trật tự thế giới mới được cụ thể hoá hoàn toàn. Trong *Minh Mệnh chính yếu* ghi lại ý niệm chính trị của vua Minh Mạng, có thể thấy lần đầu tiên có một mục riêng giải thích về quan hệ với các nước xung quanh là “nhu viễn”. Tiếp đó, trong *Đại Nam hội điển sự lệ* được phát hành năm 1855, ngoài “bang giao” liên quan đến nhà Thanh, điều khoản “nhu viễn” cũng được ghi riêng.

Khái niệm “nhu viễn” được sử dụng lần đầu là vào đời vua Gia Long. Năm 1815, vua Gia Long có trong tay mười ba nước là nước triều cống viễn phương. Đó là các nước Hồng Mao (Anh), Vạn Tượng (Viên Chăn), Nam Chương (Luông Pha Băng), Trấn Ninh (cao nguyên ở đông Lào), Miến Điện (Myanmar), Phú Lãng Sa (Pháp) và Hoả Xá quốc, Thủy Xá quốc ở tỉnh Gia Lai hiện nay (thuộc cao nguyên Trung Bộ Việt Nam),... Tuy nhiên, nếu tính cả Cao Miên (Campuchia hiện nay) thì thực ra là mười bốn nước. Sở dĩ như vậy là vì có một câu ghi lại rằng, sau khi nhà Nguyễn liệt kê các nước trên, Cao Miên đã dâng bát vàng và gọi vua Gia Long là Thiên Hoàng đế<sup>69</sup>. Các nước này đến Việt Nam và dâng cống vật. Giống như các đời vua của Trung Quốc, vua Gia Long cũng tin rằng các nước này cũng ngưỡng mộ đức độ và công nhận quyền uy của mình nên mới như vậy. Có thể lấy ký sự sau trong *Quốc sử di biên* làm cơ sở củng cố lòng tin này của vua Gia Long: “Trước đức độ và uy thế của vua Minh Mạng, các nước láng giềng như Myanmar, Viên Chăn, Luông Pha Băng, Hoả Xá quốc,... và đến cả những nước man di của phương Tây như Anh, Pháp mà nhà Thanh và Thái đều khiếp sợ cũng đến thần phục”<sup>70</sup>. Tóm lại, điều mà các vua nhà Nguyễn muốn thể hiện chính là tính ưu việt về văn hoá của mình đối với các nước xung quanh. Chẳng hạn, “Cao Miên” là từ mà Trung Quốc gọi Campuchia, nhà Nguyễn đã sửa thành “Cao Man” và ghi lại trong phần *Ngoại quốc liệt truyện* trong *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*<sup>71</sup>. Mặt khác, tính ưu việt về văn hoá của họ còn được thể hiện bằng trách nhiệm và nghĩa vụ phải giáo hoá man di bằng lễ nghĩa. Chính vì vậy, Hoả Xá quốc tuy không có chữ



viết nhưng phong tục thuần phác nên năm 1834, vua Minh Mạng đặt tên cho tộc trưởng là “Vĩnh Bảo” và địa vị trong thể chế triều cống cũng phong là vua<sup>72</sup>.

Trật tự đế quốc Đại Nam vì mô phỏng thể chế triều cống của Trung Quốc nên tất nhiên cũng đã đặt ra những quy định tương tự của thể chế ấy đối với các phiên quốc. Cho nên, khi nào, bao giờ phải cử sứ giả triều cống, phải dâng lễ vật gì, sứ giả gồm mấy người, dừng chân ở đâu,... được quy định rất chi tiết. Đáp lại các đoàn triều cống, triều Nguyễn cũng ban các loại vật phẩm tương xứng theo cấp của phiên quốc.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, trật tự đế quốc Đại Nam chỉ là suy nghĩ đơn phương của triều đình nhà Nguyễn, hơn cả chế độ triều cống Trung Quốc, bởi Việt Nam là nước nhỏ đến mức không thể so sánh với Trung Quốc. Những người đứng đầu nhà Nguyễn nhận thức được điều này và cố gắng nâng cao quyền lực đế quốc bằng việc có được càng nhiều các nước phụ thuộc trong khả năng có thể. Chính vì vậy, họ gọi hai bộ tộc mà bản thân họ cũng không phân biệt được, Thủy Xá và Hoả Xá<sup>73</sup> là quốc gia. Như vậy, có lẽ không sai khi cho rằng vua Gia Long liệt kê các nước Anh, Pháp, cả Myanmar là nước triều cống năm 1815 cũng xuất phát từ mạch này. Lúc bấy giờ, thậm chí Myanmar chưa hề có bất cứ tiếp xúc nào với nhà Nguyễn cho đến năm 1822 – 1823. Nhân việc thấy thương thuyền của Việt Nam qua lại năm 1822, năm sau, lần đầu tiên Myanmar cử sứ giả sang Việt Nam, mục đích là thỉnh cầu nhà Nguyễn đoạn tuyệt ngoại giao với Thái. Thỉnh cầu này xuất phát từ suy nghĩ quan hệ bình đẳng của mình với nhà Nguyễn chứ không phải đứng trên lập trường của nước triều cống<sup>74</sup>.

Trong *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, Thái cũng được phân loại là quốc gia cùng nhóm với Hoả Xá, Thủy Xá, nhưng đây cũng chỉ là suy nghĩ của nhà Nguyễn. Năm 1809, vua Thái gửi thư sang thông báo phụ hoàng qua đời. Các quan thấy lời lẽ trong thư rất ngạo mạn nên định không nhận, nhưng vua Gia Long nói rằng vì họ không biết chữ Hán, không hiểu biết nên mới như vậy, và thấy rằng mình ưu việt hơn nên cho phép tiếp nhận<sup>75</sup>. Trong các bức thư khác của vua Thái gửi đều gọi vua Gia Long là “Việt Nam quốc Phật vương”, tức vua Phật giáo của Việt Nam nhưng ông vẫn nhận mà không có ý kiến gì<sup>76</sup>. Xét cho cùng, có thể thấy, vì trên thực tế công nhận Thái là một quốc gia bình đẳng nên Việt Nam nhận thức được rằng, không thể xung đột với nhau chỉ vì hình thức của một bức thư.

Nếu có nước triều cống theo đúng nghĩa ở thời nhà Nguyễn thì chỉ có các nước Viên Chăn và Luông Pha Bông thuộc Lào và Campuchia hiện nay. Năm 1807, vua Campuchia là Ang Chan được vua Gia Long phong là Cao Miên quốc vương, đồng thời vua Gia Long cũng quy định triều cống ba năm một lần<sup>77</sup>. Nhưng sau đó, do tranh chấp ngôi vua liên miên, Campuchia bị chia thành các phe phái. Phe thì dựa vào Thái, phe khác dựa vào Việt Nam nên qua lại triều cống cả hai nước đến năm 1863 thì rơi vào sự bảo hộ của Pháp. Quốc vương của Viên

Chấn là Chao Anou là nhân vật có tài, muốn thoát ra khỏi sự lệ thuộc của Thái từ bấy đến nay nên đã gây ra cuộc chiến năm 1827 nhưng thất bại thảm hại, phải thỉnh cầu sự giúp đỡ của nhà Nguyễn. Vua Minh Mạng chấp nhận lời thỉnh cầu, cho quân yểm hộ Chao Anou về Viên Chăn. Chao Anou lại bị Thái gây áp lực phải chạy về Trấn Ninh và bị vua của Trấn Ninh là Chao Noi dẫn độ sang Thái. Vương quốc Luông Pha Băng vốn không có quan hệ gần gũi với Việt Nam nhưng khi thấy quốc vương Viên Chăn bị tiêu diệt đã nhận thấy rằng cần có thế lực có thể chống lại Thái, nên năm 1831 và 1833 đã cử sứ giả sang nhà Nguyễn triều cống, thế nhưng vẫn không hoàn toàn thoát khỏi phạm vi thế lực của Thái<sup>78</sup>.

Có thể nói rằng, trật tự đế quốc Đại Nam là trật tự không hoàn chỉnh đến mức không thể so sánh với trật tự thế giới kiểu Trung Hoa. Mặc dù vậy, điều đáng lưu ý là việc nhà Nguyễn lập nên trật tự thế giới khu biệt của riêng mình có ý nghĩa rất lớn trong việc đối kháng với nhà Thanh.

#### 4. LỜI KẾT

Ngô Sĩ Liên, người biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*, đã than về việc Lý Phật Tử (Lý Phật Tử lên ngôi sau cái chết của Lý Bôn, người đã gây dựng cuộc khởi nghĩa năm 541 chống lại sự chi phối của Trung Quốc) hàng phục nhà Tùy như sau: “Sự cường nhược của Nam Bắc đều có lúc. Nếu phương Bắc yếu thì ta mạnh, nếu phương Bắc mạnh thì ta yếu, ấy là đại thế thiên hạ”<sup>79</sup>.

Khác với thời của Lý Phật Tử, khi nhà Nguyễn được lập nên, Việt Nam mạnh và triều Thanh của Trung Quốc yếu. Mặc dù vậy, các vua của vương triều mới vẫn công nhận thể chế triều cống của nhà Thanh và nhận sắc phong của nhà Thanh. Tôi cho rằng, việc nhận sắc phong như vậy là vì nhà Nguyễn đã biết tiền lệ khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, mặc dù lúc ấy nhà Minh suy yếu song vẫn dùng vũ lực can thiệp vào Việt Nam. Cùng lúc ấy, Việt Nam tuy đã lập nên đế quốc thống nhất đầu tiên nhưng trong bối cảnh xã hội còn chưa ổn định, thì việc được nhà Thanh sắc phong để xác lập quyền lực của vua là điều rất quan trọng. Thêm vào đó, một nguyên nhân quan trọng mà tôi đã đề cập đến ở trên là sau khi họ Mạc cướp ngôi, văn hoá kiểu Trung Quốc thoái trào do nội chiến liên miên kéo theo nhu cầu tiêu thụ thư tịch Trung Quốc gia tăng.

Mặc dù vậy, nhà Nguyễn không thể hiện thái độ phụ thuộc vào nhà Thanh. Một ví dụ điển hình là sửa tên An Nam do Trung Quốc đặt trước đây thành Việt Nam. Từ đây, vua nhà Nguyễn bước thêm một bước, xác lập tư thế bình đẳng hoàn toàn về mặt đối nội, giống như các vương triều trước đây cũng xưng hoàng đế, lấy niên hiệu, gọi việc cử sứ giả đi Trung Quốc là “đi sứ nhà Thanh”.

Ở một ý nghĩa nào đó có thể nói rằng, đến thời nhà Nguyễn, thái độ bình đẳng được thể chế hoá hơn trước đây. Phải chăng có thể đưa ra thực dụ là quan hệ ngoại giao với Trung Quốc lúc đó mới bắt đầu được gọi là bang giao? Ở mặt khác của

thể chế hoá, đã áp dụng đồng thời ba vấn đề: sự phát triển văn hoá của nhà Nguyễn, sự suy thoái của nhà Thanh và nhà Thanh là triều đình của dân tộc Mãn Châu.

Với sự suy thoái của nhà Thanh, quan hệ ngoại giao giữa hai nước trở nên xa cách. Một mặt, nhà Nguyễn có những động thái mang tính độc lập tự chủ, mặt khác vì nhà Thanh là triều đình của một dân tộc khác nên nhà Nguyễn có suy nghĩ rằng mình ưu việt về văn hoá. Việc không cầu viện nhà Thanh khi Pháp xâm lược vào những năm 60 và 70 của thế kỷ XIX, tự định ra quốc hiệu Đại Nam thay cho tên Việt Nam mà nhà Thanh công nhận, xác lập một trật tự thế giới riêng coi các nước xung quanh là nước lệ thuộc mình đều có liên quan mật thiết với cả ba nguyên nhân chính ở trên.

Tóm lại, ở thế kỷ XIX, Việt Nam công nhận quyền lực của nhà Thanh với tư cách là nước bá chủ thông qua thể chế triều cống nhưng chỉ là tên gọi không hơn, còn trên thực tế là một nước độc lập hoàn toàn. Điều này cũng giống như với trường hợp của Triều Tiên, tuy triều cống cho nhà Thanh nhưng không phải là nước lệ thuộc mà là một nước độc lập.

#### CHÚ THÍCH

- <sup>1</sup> Benjamin I. Schwartz, "The Chinese Perception of World Order: Past and Present", in John K. Fairbank ed. *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations*, Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1968, p. 276.
- <sup>2</sup> Chun Hae Jong, "Khảo sát quan hệ Hàn - Trung thời kỳ nhà Thanh - Về sự biến thiên trong thái độ của nhà Thanh nhìn từ chế độ triều cống" (bản tiếng Hàn Quốc), *Đông Dương học*, 1 (1971), pp. 235 - 238; Inokuchi Takashi, "Thử bàn về trật tự thế giới Đông Á truyền thống - Với trọng tâm là sự can thiệp vào Việt Nam của Trung Quốc cuối thế kỷ XVIII" (bản tiếng Nhật), tạp chí *Ngoại giao quốc tế* 73 - 5 (1975), pp. 44 - 47.
- <sup>3</sup> John Fairbank and S.Y. Teng, "On the Ch'ing Tributary System," in John Fairbank and S.Y. Teng, *Ch'ing Administration: Three Studies*, Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1960, pp. 182 - 183.
- <sup>4</sup> Xin dẫn cuốn *Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc* (bản tiếng Nhật) (Tokyo, 1975) do Yamamoto Tatsuro biên soạn, với tư cách tài liệu nghiên cứu đại diện nhìn chế độ triều cống không lấy Trung Quốc làm trung tâm mà từ lập trường của các nước xung quanh.
- <sup>5</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 17 (Tokyo: Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1961 - 1981), pp. 1a - 2a; *Quốc sử di biên*, Hong Kong: New Asia Research Institute, The Chinese University of Hong Kong, 1965, p. 7.
- <sup>6</sup> Chữ 龍 (rồng) và chữ 隆 (sự thịnh vượng) trong tiếng Việt đều phát âm là "long". Thực tế, không lâu sau ông đã đổi Thăng Long (昇龍) thành 昇隆. *Quốc sử di biên*, p. 30.
- <sup>7</sup> *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 11, pp. 4b - 5a; Suzuki Chusei, 1966, "Thiết lập quan hệ giữa nhà Thanh và Việt Nam" (bản tiếng Nhật), *Tổng luận văn học đại học Ai Chi*, tập 3334, p. 351.

- <sup>8</sup> Charles B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam (1592 – 1820)* (Paris: Librairie Plon, 1919). Reprinted, Westmaead, England: Gregg International Publishers, 1972, pp. 375 – 376.
- <sup>9</sup> Suzuki Chusei, sđđ, p. 351.
- <sup>10</sup> *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 11, p. 2a; Choi Buyng Wook, *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mang (1820 – 1841)*, Ithaca: Cornell Southeast Asia Program Publications, 2004, p. 131.
- <sup>11</sup> Có lẽ do Tổng đốc Quảng Đông đã sửa hiệu của Nguyễn Phúc Ánh là “Nông Nại quốc trưởng”. Suzuki Chusei, sđđ, tham khảo tr.353. Nông Nại là tên gọi trước đây của phủ Gia Định.
- <sup>12</sup> Về vấn đề quốc hiệu, Suzuki Chusei đã lập luận rất cụ thể trên cơ sở *Thanh thực lục* và một tài liệu do Tôn Ngọc Đình, tuần phủ Quảng Tây, người phụ trách việc biên chép của nhà Thanh viết là Diên Lý Đường tập. Suzuki Chusei, sđđ, pp. 353 – 358. Cf. *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, pp. 1b – 2a; Trịnh Hoài Đức soạn, *Cần trãi thi tập*, Hong Kong: New Asia Research Institute, 1962, p. 132.
- <sup>13</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, p. 3a.
- <sup>14</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, p. 3b; Suzuki Chusei, sđđ, p. 358
- <sup>15</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, p. 4a; Suzuki Chusei, sđđ, p. 358.
- <sup>16</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, pp. 4a – b.
- <sup>17</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 207, pp. 41b – 42a; Suzuki Chusei, sđđ, p. 358
- <sup>18</sup> John K. Fairbank, “The Early Treaty System in the Chinese World Order,” John K. Fairbank ed., op. cit., p. 269; Wada Hironori, sđđ, p. 566.
- <sup>19</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, IV, quyển 38, pp. 44a – b; Wada Hironori, sđđ, p. 566, 581.
- <sup>20</sup> Wada Hironori, sđđ, p. 581.
- <sup>21</sup> Wada Hironori, sđđ, p. 584 – 585.
- <sup>22</sup> Theo *Đại Nam thực lục*, quan hệ triều cống với nhà Thanh khi vua Kiến Phúc lên ngôi đã bị cắt đứt hoàn toàn, nhưng thông qua các tư liệu của Trung Quốc, Wada Hironori nhận định rằng sự thật không phải vậy. *Đại Nam thực lục*, chính biên, V, quyển 1, pp. 25a – b; Wada Hironori, sđđ, pp. 589 – 590.
- <sup>23</sup> Khi viết về vấn đề này đã tham khảo luận văn sau của người viết. Yu Insun, 1987, “Quan hệ Trung – Việt và chế độ triều cống – hư và thực” tạp chí *Hội khoa học lịch sử*, 114 (1987), pp. 107 – 114.
- <sup>24</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 43, p. 4a; Takeda Ryoji, sđđ, p. 502.
- <sup>25</sup> *Về vấn đề tiếp nhận văn hoá và chế độ Trung Quốc của vua Minh Mạng*, có một nghiên cứu cổ điển trên cơ sở Woodside. Alexander B. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*, Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1971.
- <sup>26</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 69, pp. 29b – 30a; Takeda Ryoji, sđđ, p. 499.
- <sup>27</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 51, pp. 3a – b.
- <sup>28</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 218, p. 33a; Woodside, op. cit., p. 115.
- <sup>29</sup> Woodside, sđđ, p. 115.
- <sup>30</sup> Cf. Woodside, ibid, p. 115; O.W. Wolters, “Assertions of Cultural Well – being in Fourteenth – Century Vietnam”, Part One, *Journal of Southeast Asian Studies* 10 – 2, 1979, p. 436.

- <sup>31</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 37, p. 11b; quyển 55, pp. 6b – 7a; Takeda Ryoji, sđd, p. 497.
- <sup>32</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 220, pp. 8a – b; Takeda Ryoji, sđd, pp. 496 – 497.
- <sup>33</sup> Phan Huy Lê, “Tính thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam”, trong *Tìm về cội nguồn*, tập I, NXB Thế giới, Hà Nội, 1998, p. 495.
- <sup>34</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 58, pp. 11a – b; Takeda Ryoji, sđd, p. 498.
- <sup>35</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 79, pp. 17 – 18b; Woodside, op. cit., pp. 118 – 119; Takeda Ryoji, sđd, p. 498.
- <sup>36</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 85, p. 30a; Takeda Ryoji, sđd, p. 499.
- <sup>37</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản hiệu hợp), Tokyo: Trung tâm nghiên cứu văn hoá Đông Dương, Trường Đại học Đông Kinh, 1986, p. 845.
- <sup>38</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, IV, quyển 50, p. 8a.
- <sup>39</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 54, p. 9b; Takeda Ryoji, sđd, p. 532.
- <sup>40</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 65, pp. 9b – 10a; Takeda Ryoji, sđd, p. 498.
- <sup>41</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, IV, quyển 1, pp. 31b – 32a.
- <sup>42</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 218, pp. 33a – 34a.
- <sup>43</sup> Woodside, sđd, p. 267.
- <sup>44</sup> Woodside, sđd, p. 19; Choi Byung Wook, sđd, p. 38.
- <sup>45</sup> *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, 1968, quyển 26, 22a; quyển 38, 12a; quyển 44, 19a; Woodside, ibid. 18 – 19; Trúc Điền Long Nhi, 1975, sđd, p. 543.
- <sup>46</sup> Ecole Française d’Extrême – Orient, microfilm A. 614 & A. 691/1 – 2.
- <sup>47</sup> Ở Việt Nam, người cai trị đầu tiên xưng hoàng đế là Triệu Đà. Triệu Đà tự xưng là hoàng đế và xác lập tư thế bình đẳng với nhà Hán của Trung Quốc. Việc Đinh Bộ Lĩnh xưng là hoàng đế noi gương theo trường hợp của Triệu Đà. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản hiệu hợp) (quyển thượng), p. 180.
- <sup>48</sup> Ví dụ về đi sứ nhà Tống, Nguyên, Minh xin tham khảo ở *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản hiệu hợp) (quyển thượng), (quyển trung), pp. 180, 390, 556.
- <sup>49</sup> *Sử ký*, quyển 97, Peking: Trung Hoa thư cục, 1982, p. 2698.
- <sup>50</sup> O.W. Wolters, “Historians and Emperors in Vietnam and China: Comments Arising out of Le Van HUU’s History, Presented to the Tran Court in 1272,” 1979, Anthony Reid and David Marr eds. *Perceptions of the Past in Southeast Asia* (Singapore), 73 – 74; Yu Insun, “Nhận thức về lịch sử của người Việt Nam giai đoạn trước cận đại: Trọng tâm là Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên” (bản tiếng Hàn Quốc), *Nghiên cứu sử học Đông Dương*, số 73 (2001), pp. 179 – 181.
- <sup>51</sup> Nguyễn Trãi, *Ức Trai thi tập* (quyển thượng) (Sài Gòn, 1972), p. 319; Stephen O’Harrow, “Nguyen Trai’s Binh Ngo Dai Cao of 1428: The Development of Vietnamese National Identity”, *Journal of Southeast Asian Studies* 10 – 1(1979), pp. 168 – 169.
- <sup>52</sup> Từ Diên Húc biên soạn, *Việt Nam tập lược*, quyển 2 (bản phục chế, không rõ nơi xuất bản, 1877), p. 180a.
- <sup>53</sup> *Quốc sử di biên*, sđd, p. 81.
- <sup>54</sup> *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển 8, pp. 7a – b.
- <sup>55</sup> *Đại Nam thực lục*, II, quyển 190, pp. 1a – 2a; *Đại Nam thực lục*, II, quyển 200, pp. 8a – b; *Quốc sử di biên*, 1965, p. 278.
- <sup>56</sup> *Đại Nam thực lục*, II, quyển 200, pp. 16a – b.

- <sup>57</sup> *Đại Nam thực lục*, III, quyển 40, pp. 1a – b.
- <sup>58</sup> Takeda Ryoji, sđd, p. 495.
- <sup>59</sup> Wada Hironori, sđd, pp. 554 – 555.
- <sup>60</sup> Wada Hironori, sđd, pp. 559 – 561.
- <sup>61</sup> *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển 34 (bản phục chế, Đài Bắc, 1969), pp. 3154 – 3155; Fujiwara Riichiro, “Vietnamese Dynasties’ Policies Toward Chinese Immigrants,” *Acta Asiatica* 18 (1970), pp. 52 – 53.
- <sup>62</sup> *Đại Nam thực lục*, II, quyển 70, p. 2a; Takeda Ryoji, sđd, pp. 539 – 540.
- <sup>63</sup> *Đại Nam thực lục*, II, quyển 159, p. 29b; Takeda Ryoji, sđd, p. 541.
- <sup>64</sup> Việc Triều Tiên về mặt đối nội cũng coi thường, không công nhận nhà Thanh là thượng quốc có thể thấy qua lễ nghi hoàng thất sử dụng niên hiệu Sùng Trinh của nhà Minh. Lee Sung Kyu, “Bành trướng và thu hẹp của Trung Quốc đế quốc: Ý niệm và thực tế” (bản tiếng Hàn Quốc), tạp chí *Hội khoa học lịch sử*, số 186 (2005), pp. 116 – 117.
- <sup>65</sup> *Đại Nam thực lục*, II, quyển 212, p. 33b; Woodside, op. cit., 280; Wada Hironori, sđd, p. 564.
- <sup>66</sup> Tsuboi Yoshiharu, “Thế giới quan của triều Nguyễn (1802 – 1945) Việt Nam” (bản tiếng Nhật), *Quốc gia học hội tạp chí*, 96 – 910(1983), pp. 149 – 165.
- <sup>67</sup> Yu Insun, “Việc lập nên triều Nguyễn Việt Nam và trật tự đế quốc “Đại Nam”, (tiếng Hàn Quốc), *Văn hoá châu Á*, 10 (1994), pp. 81 – 87. Nội dung này xin được phát triển cụ thể ở phần dưới.
- <sup>68</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư* (quyển thượng), p. 194.
- <sup>69</sup> *Quốc sử di biên*, p. 88. Cf. Woodside, sđd, p. 237.
- <sup>70</sup> *Quốc sử di biên*, p. 312; Wada Hironori, sđd, p. 562.
- <sup>71</sup> *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, p. 1a.
- <sup>72</sup> Ibid., pp. 35a – b. Trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* được ghi là Hoà Xá quốc, Woodside cũng căn cứ vào đây. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Vol. 8, NXB Thuận Hoá, Huế, 1993, p. 454; Woodside, sđd, p. 238.
- <sup>73</sup> Tham khảo *Đại Nam thực lục*, III, quyển 5, pp. 6b – 7a và Woodside, ibid., p. 238. Họ chỉ cử sứ giả để giao dịch, hơn nữa trong ngôn ngữ của họ không có từ mang nghĩa triều cống. Tsuboi, sđd, p. 159.
- <sup>74</sup> *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 33, pp. 2a – 3b; *Minh Mạng chính yếu*, quyển 25, Sài Gòn: Bộ Văn hoá Giáo dục và Thanh niên, 1974, pp. 9a – b; Woodside, sđd, p. 239.
- <sup>75</sup> *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 32, p. 7a; *Đại Nam thực lục*, I, quyển 39, pp. 19a – b; Woodside, sđd, p. 259.
- <sup>76</sup> Woodside, sđd, p. 259.
- <sup>77</sup> *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 31, p. 6b; Woodside, sđd, p. 240.
- <sup>78</sup> D. G. E Hall, *A History of South – East Asia*, 3rd ed., New York, 1970, p. 453.
- <sup>79</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản hiệu hợp) (quyển thượng), p. 153.